

Số: 134/PTSC-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

V/v Công bố Báo cáo tài chính
Hợp nhất Quý 4/2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4/2023 của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 29/01/2024 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2023 so với Quý 4/2022.

7. Địa chỉ Website đăng tải thông tin: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Ông Tổng Giám đốc (b/cáo);
- PTGD Nguyễn Xuân Cường (b/cáo);
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).



Tài liệu gửi kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2023;
- Công văn số 137/PTSC-TCKT.





**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **137** /PTSC-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày **30** tháng 01 năm 2024

V/v Giải trình chênh lệch số liệu
Báo cáo tài chính hợp nhất Quý
4/2023 so với Quý 4/2022.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

Ngày 29/01/2024, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2023. Theo đó, lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 4/2023 đạt 293.240 triệu đồng, giảm 248.700 triệu đồng, tương đương giảm 45,89% so với lợi nhuận sau thuế của Quý 4/2022. Biến động này chủ yếu là do:

- Lợi nhuận gộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh từ dịch vụ dịch vụ cơ khí xây lắp và một số dịch vụ khác trong Quý 4/2023 thấp hơn so với Quý 4/2022;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp trong Quý 4/2023 cao hơn so với Quý 4/2022 chủ yếu do ghi nhận chi phí cho các hoạt động, công việc chuẩn bị và triển khai các Dự phát sinh mới trong Quý 4/2023;
- Lợi nhuận khác trong Quý 4/2023 thấp hơn Quý 4/2022 chủ yếu do giá trị hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng đã hoàn thành theo quy định trong Quý 4/2023 thấp hơn so với Quý 4/2022.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGD (để b/c);
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Xuân Cường

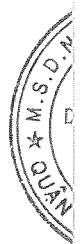


TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN/HN

ĐVT: VND

31/12/2022

(trình bày lại)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.296.896.475.949	16.469.858.413.380
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.757.120.569.689	5.219.378.499.294
1. Tiền	111		3.628.139.793.273	3.689.136.368.050
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.128.980.776.416	1.530.242.131.244
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	4.329.388.583.505	4.837.330.575.989
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.329.388.583.505	4.837.330.575.989
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.160.390.745.799	5.047.010.186.018
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.161.713.211.536	4.141.268.792.548
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		424.720.517.763	305.968.148.150
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		126.550.860.677	81.454.247.556
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	569.011.185.471	665.728.557.151
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(121.605.029.648)	(147.409.559.387)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	1.497.722.753.296	1.089.660.336.824
1. Hàng tồn kho	141		1.503.671.219.223	1.091.610.591.212
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.948.465.927)	(1.950.254.388)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		552.273.823.660	276.478.815.255
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	55.502.758.005	38.578.033.644
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		494.835.680.818	234.819.754.830
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	1.935.384.837	2.944.663.145
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	136.363.636
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.104.248.396.856	9.454.171.877.295
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		123.024.478.233	123.822.830.133
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	485.669.637
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	123.024.478.233	123.337.160.496
II. Tài sản cố định	220		3.360.910.399.824	3.048.337.154.034
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	3.297.524.771.807	2.981.318.186.695
- Nguyên giá	222		13.193.137.068.537	12.409.201.634.629
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.895.612.296.730)	(9.427.883.447.934)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	63.385.628.017	67.018.967.339
- Nguyên giá	228		191.910.443.578	187.999.064.578
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(128.524.815.561)	(120.980.097.239)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	164.394.960.915	169.130.232.771
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(64.885.825.539)	(60.150.553.683)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		391.118.267.460	171.959.008.908
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241	V.11a	69.815.950.708	69.815.950.708
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11b	321.302.316.752	102.143.058.200
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.945.143.193.044	4.917.691.241.127
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	4.928.115.496.055	4.900.733.639.663
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	31.125.000.000	31.125.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(14.097.303.011)	(14.167.398.536)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.119.657.097.380	1.023.231.410.322
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	811.485.910.947	647.338.421.831
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	275.439.842.886	344.735.812.309
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		32.731.343.547	31.157.176.182
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		26.401.144.872.805	25.924.030.290.675

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022 (trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		13.017.513.505.698	12.869.229.041.018
I. Nợ ngắn hạn	310		9.205.806.287.010	9.191.675.985.666
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	3.510.433.861.354	5.301.151.233.703
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		251.743.849.255	213.682.326.442
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	115.621.396.831	110.940.195.369
4. Phải trả người lao động	314		826.193.857.285	620.879.890.466
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.719.488.884.414	894.744.572.439
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		279.364.660.796	17.741.336.460
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18a	10.236.504.784	10.707.454.076
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	648.224.011.385	593.925.466.931
9. Vay và nợ cho thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	1.176.092.479.623	752.208.505.290
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21a	45.176.198.567	69.417.120.032
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		623.230.582.716	606.277.884.458
II. Nợ dài hạn	330		3.811.707.218.688	3.677.553.055.352
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		839.154.706.766	781.044.054.435
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18b	184.132.364.144	190.488.163.928
3. Phải trả dài hạn khác	337		69.632.448.385	69.699.115.385
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	563.921.256.799	623.765.467.201
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.14	695.207.476.593	764.257.125.923
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21b	1.454.852.195.877	1.242.738.506.640
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		4.782.160.279	5.560.621.840
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		13.383.631.367.107	13.054.801.249.657
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	13.383.631.367.107	13.054.801.249.657
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		515.577.712.981	394.170.781.659
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.451.157.842.825	3.214.094.269.215
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.887.926.975.185	3.790.999.491.754
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.044.171.472.890	2.928.678.969.182
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		843.755.502.295	968.103.789.046
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát			709.688.876.116	730.473.480.555
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		26.401.144.872.805	25.924.030.290.675

Dương Thị Ngọc Quý
Người lập

Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng

Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 01 năm 2024
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2023

Mẫu số B 02 - DN

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4 Năm 2023	Quý 4 Năm 2022 (trình bày lại)	Lũy Kế Năm 2023	Lũy Kế Năm 2022 (trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.759.320.501.388	5.285.566.346.499	19.354.463.753.281	16.372.875.090.968
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1.008.586.420	1.072.387.119	5.088.227.958	6.461.436.399
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.758.311.914.968	5.284.493.959.380	19.349.375.525.323	16.366.413.654.569
4. Giá vốn hàng bán	11	6.381.953.214.777	4.809.304.282.730	18.401.156.419.073	15.352.536.238.308
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	376.358.700.191	475.189.676.650	948.219.106.250	1.013.877.416.261
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	260.737.750.974	123.005.238.286	775.699.628.940	489.061.740.268
7. Chi phí tài chính	22	102.303.420.924	91.157.955.017	215.403.011.551	162.633.555.590
Trong đó: chi phí lãi vay	23	17.392.174.565	15.940.842.669	73.036.083.814	50.646.884.587
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		152.846.648.585	161.516.276.531	664.408.843.271	657.204.081.658
9. Chi phí bán hàng	24	26.684.863.240	27.208.995.052	85.421.299.849	79.326.222.890
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	386.160.392.883	156.924.789.299	1.050.349.751.567	827.746.592.838
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	274.794.422.703	484.419.452.099	1.037.153.515.494	1.090.436.866.869
12. Thu nhập khác	31	84.334.822.638	146.198.629.397	1.578.713.560.341	221.958.040.323
13. Chi phí khác	32	30.885.946.093	26.559.164.052	1.512.750.971.661	36.471.133.930
14. Lợi nhuận khác	40	53.448.876.545	119.639.465.345	65.962.588.680	185.486.906.393
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	328.243.299.248	604.058.917.444	1.103.116.104.174	1.275.923.773.262
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	62.971.534.025	68.735.611.589	203.453.806.076	161.524.013.102
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(27.967.842.832)	(6.615.891.666)	246.320.093	63.741.374.516
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	293.239.608.055	541.939.197.521	899.415.978.005	1.050.658.385.644
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		286.342.523.212	519.139.910.195	866.117.334.947	989.419.519.453
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		6.897.084.843	22.799.287.326	33.298.643.058	61.238.866.191

Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập

Nguyễn Văn Bảo
 Kế toán trưởng

Lê Mạnh Cường
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2024
 Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

Mẫu số B 03 - DN/HN

ĐVT: VND

Từ 01/01/2022

đến 31/12/2022

(trình bày lại)

CHỈ TIÊU

Từ 01/01/2023

đến 31/12/2023

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Lợi nhuận trước thuế**

1.103.116.104.174

1.275.923.773.262

Điều chỉnh cho các khoản

- Khấu hao tài sản cố định
- Các khoản dự phòng
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện
- Lãi từ hoạt động đầu tư
- Chi phí lãi vay
- Các khoản điều chỉnh khác

506.959.158.588
165.996.354.047
1.303.161.862
(1.132.894.072.332)
73.036.083.814
-

471.290.373.424
156.353.514.838
31.156.712.303
(977.788.945.720)
50.646.884.587
(2.284.833.333)

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động

717.516.790.153

1.005.297.479.361

- Tăng, giảm các khoản phải thu
- Tăng, giảm hàng tồn kho
- Tăng, giảm các khoản phải trả
- Tăng giảm chi phí trả trước
- Tiền lãi vay đã trả
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh

691.106.757.620
(413.634.795.376)
(589.177.777.482)
(181.072.213.477)
(73.809.507.123)
(172.329.064.774)
(289.644.855.489)
(311.044.665.948)

(353.598.469.197)
1.005.483.695.845
442.527.084.419
(36.931.545.309)
(45.933.086.253)
(285.957.005.772)
(233.230.894.195)
1.497.657.258.899

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**

- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia

(901.454.381.162)
4.803.085.606
(6.256.921.243.630)
6.791.863.236.114
1.203.766.690.750
842.057.387.678

(498.418.211.861)
62.976.905.532
(6.378.205.000.000)
4.181.122.187.857
905.089.108.912
(1.727.435.009.560)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được
- Tiền chi trả nợ gốc vay
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu

508.805.808.895
(161.253.416.712)
(377.693.326.900)

266.120.897.834
(157.725.139.878)
(429.659.854.200)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính

(30.140.934.717)

(321.264.096.244)

Lưu chuyển tiền thuần trong năm

500.871.787.013

(551.041.846.905)

Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm

5.219.378.499.294

5.747.277.411.831

- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ

36.870.283.382

23.142.934.368

Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm

5.757.120.569.689

5.219.378.499.294

Dương Thị Ngọc Quý
Người lập

Nguyễn Văn Bào
Kế toán trưởng

Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2024
Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Mẫu B 09-DN/HN

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 20 tháng 02 năm 2019 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với Mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành và khai thác các kho chứa dầu thô (FSO), kho chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện, xây dựng công trình công nghiệp – năng lượng tái tạo.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Ngày 29/9/2023, Tổng công ty và Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) đã ký Thỏa thuận thanh toán về việc xác định quyền lợi còn lại của PVEP theo Thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn thuê FPSO Lam Sơn ký ngày 14/12/2017 giữa Tổng công ty và Công ty Điều hành Chung Lam Sơn. Cùng ngày, Tổng công ty và PTSC Asia Pacific Private Limited (PTSC AP) đã ký Thỏa thuận thanh toán về việc xác định quyền lợi của Tổng công ty theo Thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn thuê FPSO Lam Sơn ký ngày 14/12/2017 giữa Tổng công ty và PTSC AP. Theo đó, Tổng công ty đã thanh toán quyền lợi còn lại cho PVEP và đồng thời PTSC AP đã thanh toán quyền lợi cho Tổng công ty theo quy định của Thỏa thuận thanh toán đã ký.

II. Cấu trúc doanh nghiệp

1. Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Số 31, Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, thành Phố Vũng Tàu	84,95	84,95
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Lô 4H Đường Tôn Đức Thắng, thành phố Quảng Ngãi	95,19	95,19
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Thôn Nam Sơn, xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	54,69	54,69
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	KCN Đình Vũ – P. Đông Hải II, thành phố Hải Phòng	51,00	51,00
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Tầng 16, Khách Sạn Dầu Khí, số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, TP. Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	KCN Phú Mỹ 1, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	59,61	59,61
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Phòng 270, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Tầng G3, Khu B4 Kim Liên, Phường Kim Liên, Đống Đa, HN	51,00	51,00
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	65A3 đường 30/4, Phường Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan (*)	Unit 3A – 25, U0350, 3rd Floor, Labuan Times Square, 87007 Labuan F.T, Malaysia	100,00	100,00

(*) Ngày 16/10/2023, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành Nghị quyết số 622/NQ-PTSC-HĐQT về việc phê duyệt giải thể Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan và chấm dứt Dự án đầu tư ra nước ngoài đối với “Dự án thành lập Công ty PTSC Labuan cung cấp tàu dịch vụ dầu khí tại Malaysia”. Theo đó, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan đang thực hiện các thủ tục để giải thể theo quy định.

2. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Rong Doi MV12 Private Limited	Singapore	33,00	33,00
PTSC South East Asia Private Limited	Singapore	51,00	50,00
PTSC Asia Pacific Private Limited	Singapore	51,00	50,00
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Malaysia	49,00	50,00
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00	50,00
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75	28,75

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Hệ thống các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu tiên của quý và kết thúc vào ngày cuối của mỗi quý trong năm tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:**1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con trong Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ và chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các Quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các Quy định hiện hành.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên tắc giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty mà Tổng công ty giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản góp vốn liên doanh được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên doanh sau ngày góp vốn vào công ty liên doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư và cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh và liên kết và các công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn theo quy định. Các khoản phải thu được xóa sổ theo hướng dẫn của các quy định hiện hành và quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua, và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và

trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được do Tổng công ty tự xác định là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ như chi phí tiếp thị, chi phí bán hàng và chi phí phân phối.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập, theo các quy định kế toán hiện hành, cho hàng tồn kho bị lỗi thời, kém chất lượng, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh giá vốn hàng bán trong kỳ.

Hàng tồn kho được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ vào kế hoạch sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 12
Thiết bị văn phòng và tài sản khác	03 - 05

10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm quản lý khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất và phần mềm quản lý được khấu hao trong thời gian 03 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

12. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan,

thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

13. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời gian sử dụng của lô đất.

Chi phí trả trước dài hạn gồm tiền thuê gồm tiền thuê văn phòng tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với thời gian thuê 50 năm bắt đầu từ tháng 10/2010, tiền thuê đất tại KCN Đình Vũ – Hải Phòng với thời gian thuê 40 năm bắt đầu từ tháng 10/2007, tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà với thời gian phân bổ là 42 năm bắt đầu từ tháng 12/2015 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Các chi phí trả trước khác bao gồm các công cụ dụng cụ được xem là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng thực tế.

14. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- o Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- o Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

15. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, bên liên quan, và bên thứ ba.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tổng công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được giá trị sẽ phải trả và xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Việc ghi nhận các khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

17. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- o Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- o Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- o Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó.

18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống, ...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ hoặc khối lượng dịch vụ đã thực hiện trong kỳ.

19. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Tổng công ty được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn góp của chủ sở hữu được Tổng công ty hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Tổng công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối của Tổng công ty phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng công ty tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước.

20. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

1 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

T (+84) 28 3910 2828 F (+84) 28 3910 2929 www.ptsc.com.vn

động được tính bằng tỷ lệ giữa khối lượng công việc thực tế hoàn thành và khối lượng công việc theo kế hoạch, hoặc tính bằng tỷ lệ giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- (a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- (b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
- (c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

21. Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.

23. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quả sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

24. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ

tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Chi phí thuế TNDN của Tổng công ty được ước tính dựa vào các quy định hiện hành về thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế và sự thay đổi của những quy định về thuế.

25. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và báo cáo tài chính của các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được lập trên cơ sở kế toán hoạt động liên tục ngoại trừ báo cáo tài chính của Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV được lập trên cơ sở không đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

26. Trình bày lại Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước

Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022 được trình bày lại để thực hiện các điều chỉnh theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo kết quả kiểm toán số 629/TB-KTNN ngày 20/10/2023. Những thay đổi trong một số khoản mục của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022 thể hiện như sau:

A. Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2022:

Bảng Cân đối kế toán tại 31/12/2022.

Mã số	Chi tiêu	Theo báo cáo đã phát hành VND	Số điều chỉnh VND	Trình bày lại VND
	TÀI SẢN			
131	Phải thu khách hàng	4.158.365.600.740	(17.096.808.192)	4.141.268.792.548
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	69.968.946.447	11.485.301.109	81.454.247.556
136	Phải thu ngắn hạn khác	656.830.079.339	8.898.477.812	665.728.557.151
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(147.664.923.941)	255.364.554	(147.409.559.387)
141	Hàng tồn kho	1.014.169.742.731	77.440.848.481	1.091.610.591.212
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	37.994.410.644	583.623.000	38.578.033.644
221	Tài sản cố định hữu hình:	2.973.164.199.046	8.153.987.649	2.981.318.186.695
222	- Nguyên giá	12.400.929.737.366	8.271.897.263	12.409.201.634.629
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(9.427.765.538.320)	(117.909.614)	(9.427.883.447.934)
262	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	338.197.955.965	6.537.856.344	344.735.812.309

Mã số	Chi tiêu	Theo báo cáo đã phát hành VND	Số điều chỉnh VND	Trình bày lại VND
NGUỒN VỐN				
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	98.873.145.235	12.067.050.134	110.940.195.369
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	902.067.010.917	(7.322.438.478)	894.744.572.439
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	81.376.634.813	(11.959.514.781)	69.417.120.032
342	Dự phòng phải trả dài hạn	1.245.471.401.158	(2.732.894.518)	1.242.738.506.640
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.790.999.491.754	105.783.266.474	3.896.782.758.228
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	862.320.522.572	105.783.266.474	968.103.789.046
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	730.050.298.629	423.181.926	730.473.480.555

B. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính kết thúc tại 31/12/2022:

Mã số	Chi tiêu	Theo báo cáo đã phát hành VND	Số điều chỉnh VND	Trình bày lại VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.378.973.957.230	(6.098.866.262)	16.372.875.090.968
11	Giá vốn hàng bán	15.457.885.001.543	(105.348.763.235)	15.352.536.238.308
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	827.935.784.059	(189.191.221)	827.746.592.838
31	Thu nhập khác	219.113.496.653	2.844.543.670	221.958.040.323
51	Chi phí thuế TNDN thực hiện	158.908.973.293	2.615.039.809	161.524.013.102
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	70.279.230.860	(6.537.856.344)	63.741.374.516

C. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc tại 31/12/2022:

Mã số	Chi tiêu	Theo báo cáo đã phát hành VND	Số điều chỉnh VND	Trình bày lại VND
01	Lợi nhuận trước thuế	1.173.640.141.398	102.283.631.864	1.275.923.773.262
	Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định	471.172.463.810	117.909.614	471.290.373.424
03	- Các khoản dự phòng	171.301.288.691	(14.947.773.853)	156.353.514.838

Mã số	Chỉ tiêu	Theo báo cáo đã phát hành VND	Số điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(350.311.498.468)	(3.286.970.729)	(353.598.469.197)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	1.082.924.544.326	(77.440.848.481)	1.005.483.695.845
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả	448.669.409.834	(6.142.325.415)	442.527.084.419
12	- Tăng giảm chi phí trả trước	(36.347.922.309)	(583.623.000)	(36.931.545.309)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tiền	3.194.455.141.822	3.689.136.368.050
<i>Trong đó:</i>		
Tiền mặt	9.201.053.670	9.203.959.093
Tiền gửi ngân hàng	3.618.761.042.197	3.679.704.682.612
Tiền đang chuyển	177.697.406	227.726.345
Các khoản tương đương tiền	2.128.980.776.416	1.530.242.131.244
Tổng	5.757.120.569.689	5.219.378.499.294

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 thể hiện các khoản tiền gửi VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất bình quân từ 0,5% đến 4,7%/năm.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm ngoại tệ: 120.228,05 nghìn USD; 244,70 nghìn GBP; 5.135,05 nghìn EUR và 1.530,83 nghìn RUB.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Ngắn hạn:

	31/12/2023 (VND)		31/12/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	4.329.388.583.505	4.329.388.583.505	4.837.330.575.989	4.837.330.575.989
Tổng	4.329.388.583.505	4.329.388.583.505	4.837.330.575.989	4.837.330.575.989

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất là 4,2% đến 8,5%/năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	31/12/2023 VND	31/12/2022 (trình bày lại) VND
Orsted Taiwan Limited	646.011.560.208	-
Tổng công ty Khí Việt Nam	246.109.537.585	289.178.126.432
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	208.119.814.551	1.674.097.577.097
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	161.483.574.380	157.176.228.387
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	152.281.992.024	55.521.290.635
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	133.281.858.350	78.601.214.063
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	90.712.854.248	61.921.861.414
Liên danh TPSK	86.827.056.306	255.380.294.767
Hanwha Ocean Company Limited	82.280.188.320	63.475.215.772
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	80.783.250.733	87.004.855.241
VPDH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh	61.771.099.483	46.479.111.718
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	59.680.270.655	42.333.538.764
Sea Energy Marine Services LLC	43.741.227.533	-
Technip Geoproduction (M) Sdn Bhd	42.547.195.518	42.344.509.025
Tổng công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát	38.188.556.541	1.469.758.015
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Enterprize Energy Private Limited	35.677.041.656	16.252.738.735
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	35.341.920.000	-
North Oil Company	35.289.943.530	226.188.814.534
Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	35.121.129.014	19.191.122.405
Allianz Marine Services LLC	32.394.204.662	23.228.572.500
Baltec IES Proprietary Limited	30.836.355.323	10.713.013.657
Công ty CP Dịch vụ Công trình ngầm Thiên Nam	30.212.528.747	-
Japan Vietnam Petroleum Company Limited	29.864.955.826	23.910.629.839
VPDH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Tp. Hồ Chí Minh	29.074.434.426	101.727.334.015
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí	28.216.724.162	801.931.667
Công ty TNHH Hệ thống điện GE Việt Nam	26.230.276.719	29.079.843.417
Intermoor Private Limited	25.769.308.305	-
Elektrownia Wiatrowa Baltica	22.103.749.011	-
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	20.077.945.885	27.422.792.587
General Electric Company	18.804.054.181	-
Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited	18.778.499.040	11.216.690.810

	31/12/2023 VND	31/12/2022 (trình bày lại) VND
Công ty TNHH Peci Việt Nam	17.320.959.698	6.704.789.019
Công ty CP Xây dựng Minh Anh	16.669.265.711	16.669.265.711
Công ty CP Hàng hải Vsico	16.099.219.558	10.291.798.738
VPĐH của SK Earthon Company Limited tại Tp. Hồ Chí Minh	16.029.541.840	-
Công ty Liên doanh Điều hành Cừu Long	15.767.832.649	17.187.538.609
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	14.831.248.162	2.963.359.047
Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng hải Sài Gòn	13.531.918.730	13.531.918.730
Công ty TNHH Tatsumi Việt Nam	12.343.649.415	13.330.452.036
Sapura Offshore Sdn Bhd	11.907.196.056	11.580.556.654
Fengmiao Wind Power Company Limited	11.622.187.920	-
Korea National Oil Corporation	11.507.951.056	18.122.645.268
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	1.858.550.326	58.047.251.404
Hyundai Heavies Industries	501.357.485	42.978.194.772
Khác	376.906.115.349	547.940.846.405
Tổng	3.161.713.211.536	4.141.268.792.548

4. Phải thu khác:

a. Phải thu ngắn hạn khác:

	31/12/2023 VND	31/12/2022 (trình bày lại) VND
Trích trước doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ:	323.370.676.537	391.651.136.636
Liên danh TPSK	93.695.215.141	8.967.426.540
Hanwha Ocean Company Limited	60.944.775.800	42.917.553.000
T. Y. Lin International	49.143.186.400	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	41.192.509.533	24.394.736.436
CSBC-DEME Wind Engineering Company Limited	8.704.998.051	-
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	8.274.399.169	-
Toisa Limited	7.524.404.976	7.524.404.976
Korea National Oil Corporation	7.500.863.142	-
Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited	6.753.280.800	22.423.561.125
Dự án đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt	-	204.294.220.794
Technip Geoproduction (M) Sdn Bhd	-	17.251.709.860
Khách hàng Khác	39.637.043.525	63.877.523.905
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	97.014.733.588	79.626.280.883

	31/12/2023 VND	31/12/2022 (trình bày lại) VND
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	43.695.241.123	39.472.889.833
Tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	12.554.832.780	14.689.285.135
Thuế GTGT chưa đủ điều kiện để khấu trừ	11.244.283.209	35.031.435.403
Phải thu khoản phạt hợp đồng	-	30.702.486.737
Khác	81.131.418.234	74.555.042.524
Tổng	569.011.185.471	665.728.557.151

b. Phải thu dài hạn khác:

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Ký quỹ, ký cược:	111.483.927.960	111.796.610.223
- Đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng:	-	-
* Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông	34.736.526.000	34.736.526.000
* Công ty CP LONGSBS Việt Nam	30.573.790.000	30.573.790.000
* Công ty CP Thương mại & Dịch vụ Dầu khí biển	3.055.028.328	2.972.933.406
* Khác	906.297.075	4.792.557.075
- Ký quỹ tại các ngân hàng:	-	-
* Ngân hàng BNP Paribas	33.865.434.870	32.923.165.711
* Ngân hàng Vietcombank	3.800.235.687	3.797.638.031
* Ngân hàng Viettinbank	2.546.616.000	-
* Ngân hàng SHB	2.000.000.000	2.000.000.000
Khác	11.540.550.273	11.540.550.273
Tổng	123.024.478.233	123.337.160.496

5. Hàng tồn kho:

	31/12/2023 VND		31/12/2022 (trình bày lại) VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	30.033.493.450	-	4.575.537.419	-
Nguyên liệu, vật liệu	381.240.156.057	(5.948.465.927)	487.166.345.056	(1.950.254.388)
Công cụ, dụng cụ	33.020.540.147	-	33.962.050.503	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.057.535.401.157	-	561.221.230.997	-
Hàng hoá	1.841.628.412	-	4.685.427.237	-
Cộng	1.503.671.219.223	(5.948.465.927)	1.091.610.591.212	(1.950.254.388)

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Dự án, như sau:

	31/12/2023 VND
Dự án CHW2204	420.054.266.381
Dự án Hải Long OSS	182.083.967.667
Dự án Gallaf - Giai đoạn 3	157.490.237.679
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	99.930.083.526
Dự án gia công kết cấu thép cho GE	46.646.412.811
Dịch vụ Khảo sát địa chất và Công trình ngầm	22.263.868.589
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	19.418.265.705
Dự án Subsea 7	16.144.347.613
Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải	15.943.346.569
Dự án gia công kết cấu thép cho Baltec	15.642.396.878
Dự án bảo dưỡng tổng thể lần 1 Nhà máy LHD Nghi Sơn (NSRP - TA23)	15.593.898.464
Dịch vụ cung cấp tàu dịch vụ dầu khí	11.343.217.582
Khác	34.981.091.693

6. Chi phí trả trước

	31/12/2023 VND	31/12/2022 (trình bày lại) VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn:		
Chi phí bảo hiểm tài sản và bảo hiểm trách nhiệm bên thứ ba	15.988.984.930	15.007.057.413
Chi phí thuê bãi, cơ sở hạ tầng	13.309.033.744	4.519.129.429
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	10.767.232.224	11.865.749.785
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	4.052.337.152	975.447.496
Chi phí khảo sát địa chất công trình phục vụ Dự án xây cầu Bataan-Cavite Interlink ngoài khơi Philippines	3.362.705.011	-
Khác	8.022.464.944	6.210.649.521
Tổng	55.502.758.005	38.578.033.644
b. Chi phí trả trước dài hạn:		
Thuê văn phòng tại Tòa nhà PetroVietnam, Số 1-5 Lê Duẩn	256.213.823.262	263.185.980.666
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	147.726.335.577	109.597.249.468
Chi phí thuê bãi, cơ sở hạ tầng	120.207.751.293	6.457.544.100
Thuê đất tại KCN Đình Vũ	99.188.010.185	103.454.161.157
Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	85.137.857.742	87.625.978.026
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	72.106.602.834	42.809.607.265
Chi phí Nạo vét khu nước trước bến tại cảng Vũng Tàu	9.118.803.679	13.935.073.219
Thuê đất Cảng Sơn Trà	2.899.779.919	2.984.373.691
Khác	18.886.946.456	17.288.454.238
Tổng	811.485.910.947	647.338.421.831

7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Thuế thu nhập cá nhân	1.450.906.713	1.880.109.440
Thuế giá trị gia tăng	478.199.864	478.199.864
Thuế thu nhập doanh nghiệp	178.186	580.253.767
Các loại thuế khác	6.100.074	6.100.074
Tổng	1.935.384.837	2.944.663.145

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 31/12/2022 (trình bày lại)	3.597.714.504.167	2.705.062.811.956	5.723.998.208.391	245.731.225.218	136.694.884.897	12.409.201.634.629
Tăng trong năm	397.666.421.195	374.170.880.072	34.193.268.299	32.769.322.398	43.383.322.864	882.183.214.828
Mua trong năm	29.598.016.490	351.595.741.224	28.313.280.307	32.742.822.398	43.383.322.864	485.633.183.283
Đầu tư XD CB hoàn thành	300.014.350.340	22.575.138.848	5.879.987.992	-	-	328.469.477.180
Tăng khác	68.054.054.365	-	-	26.500.000	-	68.080.554.365
Giảm trong năm	5.035.681.223	5.360.603.965	11.281.455.006	8.732.470.646	67.837.570.080	98.247.780.920
Thanh lý, nhượng bán	4.640.891.033	4.183.414.056	10.929.415.049	5.959.010.366	-	25.712.730.504
Giảm khác	394.790.190	1.177.189.909	352.039.957	2.773.460.280	67.837.570.080	72.535.050.416
Số dư tại 31/12/2023	3.990.345.244.139	3.073.873.088.063	5.746.910.021.684	269.768.076.970	112.240.637.681	13.193.137.068.537
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 31/12/2022 (trình bày lại)	2.530.657.798.114	2.010.563.806.184	4.628.963.453.515	209.987.678.933	47.710.711.118	9.427.883.447.934
Tăng trong năm	119.226.089.075	161.911.081.443	192.350.491.562	18.665.775.315	9.595.210.150	501.748.647.545
Khấu hao trong năm	111.347.709.542	163.098.505.521	192.183.294.429	18.454.448.779	9.595.210.150	494.679.168.421
Tăng khác	7.878.379.533	(1.187.424.078)	167.197.133	211.326.536	-	7.069.479.124
Giảm trong năm	5.035.681.475	4.183.414.056	10.929.415.046	5.992.908.639	7.878.379.533	34.019.798.749
Thanh lý, nhượng bán	4.640.891.033	4.183.414.056	10.929.415.046	5.959.010.359	-	25.712.730.494
Giảm khác	394.790.442	-	-	33.898.280	7.878.379.533	8.307.068.255
Số dư tại 31/12/2023	2.644.848.205.714	2.168.291.473.571	4.810.384.530.031	222.660.545.609	49.427.541.805	9.895.612.296.730
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 31/12/2022 (trình bày lại)	1.067.056.706.053	694.499.005.772	1.095.034.754.876	35.743.546.285	88.984.173.709	2.981.318.186.695
Số dư tại 31/12/2023	1.345.497.038.425	905.581.614.492	936.525.491.653	47.107.531.361	62.813.095.876	3.297.524.771.807

Tại ngày 31/12/2023, nguyên giá của các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 6.933 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 6.513 tỷ đồng) và Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 1.838 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.772 tỷ đồng).

9. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 31/12/2022	51.264.099.029	134.575.703.835	2.159.261.714	187.999.064.578
Tăng trong năm	-	3.650.359.000	261.020.000	3.911.379.000
Mua trong năm	-	3.650.359.000	261.020.000	3.911.379.000
Số dư tại 31/12/2023	51.264.099.029	138.226.062.835	2.420.281.714	191.910.443.578
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 31/12/2022	432.008.650	118.602.160.201	1.945.928.388	120.980.097.239
Tăng trong kỳ	26.204.400	7.363.294.829	155.219.093	7.544.718.322
Khấu hao trong năm	26.204.400	7.363.294.829	155.219.093	7.544.718.322
Số dư tại 31/12/2023	458.213.050	125.965.455.030	2.101.147.481	128.524.815.561
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 31/12/2022	50.832.090.379	15.973.543.634	213.333.326	67.018.967.339
Số dư tại 31/12/2023	50.805.885.979	12.260.607.805	319.134.233	63.385.628.017

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê:

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022	Tăng trong năm	31/12/2023
Nguyên giá			
Cơ sở hạ tầng	229.280.786.454	-	229.280.786.454
Giá trị hao mòn lũy kế			
Cơ sở hạ tầng	60.150.553.683	4.735.271.856	64.885.825.539
Giá trị còn lại			
Cơ sở hạ tầng	169.130.232.771	-	164.394.960.915

Cơ sở hạ tầng bao gồm:

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 131.881.668.267 đồng, cho Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 97.399.118.187 đồng, cho Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 49 năm.

11. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn

	31/12/2023 (VND)		31/12/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-
Dự án Bio Ethanol	69.815.950.708	69.815.950.708	69.815.950.708	69.815.950.708
Tổng	371.124.391.197	69.815.950.708	371.124.391.197	69.815.950.708

b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Hệ thống Thiết bị chống ăn mòn phục vụ Dự án CHW2204	156.531.118.457	-
Xây dựng căn cứ cảng tại Cảng Sao Mai - Bến Đình	38.472.938.885	39.077.291.806
Công trình nhà công vụ phục vụ vận hành và mở rộng Cảng Nghi Sơn	34.271.779.681	14.205.945.582
Dự án đầu tư Bến số 3 - Khu bến cảng Dung Quất	15.772.528.297	1.247.446.189
Dự án Đường vào căn cứ cảng tại Cảng Sao Mai - Bến Đình	12.523.398.576	-
Chi phí xây dựng xưởng số 2 tại POS	12.109.023.488	-
Dự án Cảng Sơn Trà, Đà Nẵng	9.673.562.784	-
Phần mềm giám sát tình trạng thiết bị cho tàu Ruby II	9.355.449.800	-
Dự án mở rộng xưởng cơ khí tại Dung Quất	9.168.409.553	8.948.032.336
Dự án tôn tạo cảnh quan trước khu Dịch vụ Dầu khí tổng hợp Dung Quất	3.736.966.821	5.880.355.437
Tổ máy phát điện đồng bộ tại PTSC M&C	-	8.405.832.400
Xây dựng cơ bản dở dang khác	19.687.140.410	24.378.154.450
Tổng	321.302.316.752	102.143.058.200

12 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Giá trị khoản đầu tư gốc	1.624.677.039.235	1.624.677.039.235
Phần kết quả thuần của các Công ty LDLC		
Các năm trước	3.276.056.600.426	3.199.653.580.210
Trong năm	664.408.843.271	657.204.081.658
Trừ: Lợi nhuận được chia	(757.473.000.000)	(689.932.500.000)
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	120.446.013.121	109.131.438.560
Tổng	4.928.115.496.055	4.900.733.639.663

Thông tin chi tiết về các Công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
Rong Doi MV12 Private Limited	Singapore	33,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi (FSO)
Malaysia VietNam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Malaysia	49,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi (FSO)
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00%	Dịch vụ khai thác kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FPSO)
PTSC South East Asia Private Limited	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi (FSO)
PTSC Asia Pacific Private Limited	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FPSO)
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Việt Nam	21,46%	Dịch vụ căn cứ cảng

Rong Doi MV12 Private Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật Bản) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi FSO "MV12" với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation thuê từ năm 2007 để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại mỏ Rồng Đôi. Vốn góp của Tổng công ty tại Rong Doi MV12 Private Limited là 6.600 USD, tương đương 106.022.400 VND.

Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard (MISC) từ năm 2009 để (i) đầu tư kho chứa nổi FSO Orkid sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng thuê, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lán thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia, từ năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027; (ii) đầu tư kho chứa nổi FSO Golden Star sức chứa 654.717 thùng phục vụ khai thác tại Mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt ngoài khơi Việt Nam với thời hạn cho thuê cố định là 07 năm bắt đầu từ tháng 11/2020 đến tháng 11/2027, và có thể gia hạn thêm 08 năm. Vốn góp của Tổng công ty tại MVOT là 17.258.911 USD, tương đương 292.324.455.887 VND.

Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác MISC từ năm 2009 (trong đó Công ty mẹ sở hữu 60% vốn) để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas Carigali Vietnam Limited đến ngày 09/9/2017 và từ ngày 10/9/2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited thực hiện hợp đồng với VOLT theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác. Vốn góp của Tổng công ty tại VOLT là 8.784.000 USD, tương đương 156.473.118.448 VND.

PTSC South East Asia Private Limited (PTSC SEA) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad từ năm 2011 theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO "PTSC Bien Dong 01") cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông thuê phục vụ khai thác dầu thô tại Lô 05.2 và Lô 05.3 ngoài khơi thềm lục địa Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 USD, tương đương 3.071.478.027.530 Đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 USD chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Trong năm 2022, nhằm để tái cấu trúc Tập đoàn Yinson Holding Berhad, Yinson Holding Berhad đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần thuộc sở hữu của Yinson Holding Berhad tại PTSC SEA cho Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad), theo đó, Yinson Holding Berhad đã chuyển giao toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của mình tại PTSC SEA cho Yinson Production Capital Private Limited theo thỏa thuận được ký giữa Tổng công ty, Yinson Holding Berhad, Yinson Production Offshore Private Limited và Yinson Production Capital Private Limited. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC SEA là 16.320.000 USD, tương đương 340.800.232.500 Đồng.

PTSC Asia Pacific Private Limited (PTSC AP) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad từ năm 2012 theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô (FPSO "PTSC Lam Son") cho Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Son JOC) thuê phục vụ phát triển tại mỏ Thăng Long - Đông Đô thuộc Lô 01/97 và Lô 02/97, vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam đến 30/06/2017. Từ ngày 01/07/2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam/Tổng công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Lam Son JOC tiếp tục thuê FPSO "PTSC Lam Son". Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 USD, tương đương 9.113.372.709.795 Đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 USD chiếm 27,9% vốn đầu tư. Trong năm 2018, hai bên góp vốn của PTSC AP đã thực hiện giảm vốn góp từ 100.000.000 USD xuống còn 60.000.000 USD tương ứng với tỷ lệ góp vốn của các chủ sở hữu. Trong năm 2022, nhằm để tái cấu trúc Tập đoàn Yinson Holding Berhad, Yinson Holding Berhad đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần thuộc sở hữu của Yinson Holding Berhad tại PTSC AP cho Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad), theo đó, Yinson Holding Berhad đã chuyển giao toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của mình tại PTSC AP cho Yinson Production Capital Private Limited theo thỏa thuận được ký giữa Tổng công ty, Yinson Holding Berhad, Yinson Production Offshore Private Limited và Yinson Production Capital Private Limited. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 USD, tương đương 641.415.780.000 Đồng.

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 9 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 Đồng. Vốn góp của Tổng công ty tại PV Shipyard là 171.957.430.000 VND, chiếm 28,75% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (Cảng Thị Vải) là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502259121 ngày 21 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 60.000.000.000 VND. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Cảng Thị Vải, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ, Công ty con của Tổng công ty, nắm giữ 36% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Theo quy định về cách tính tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty đối với các khoản đầu tư của công ty con, Tổng công ty gián tiếp sở hữu 21,46% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Do đó, Cảng Thị Vải là công ty liên kết của Tổng công ty theo quy định kế toán hiện hành.

13. Đầu tư tài chính dài hạn khác

Danh mục đầu tư khác	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	28.125.000.000	28.125.000.000
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	31.125.000.000	41.655.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(14.097.303.011)	(14.167.398.536)
	17.027.696.989	16.957.601.464

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

						Đơn vị tính: VND
	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Doanh thu chưa thực hiện	Hàng tồn kho	Khấu hao TSCĐ	Lợi nhuận từ công ty liên doanh
						Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính
Tại ngày 31/12/2022	303.809.463.801	(3.138.276.162)	418.374.996	47.218.927	(4.335.928.394)	(525.118.026.591)
(trình bày lại)						(191.204.140.191)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh	(32.361.948.156)	(7.181.703.623)	-	-	513.860.083	34.570.161.508
						4.213.310.095
						(246.320.093)
Tại ngày 31/12/2023	271.447.515.645	(10.319.979.785)	418.374.996	47.218.927	(3.822.068.311)	(490.547.865.083)
						(186.990.830.096)
						(419.767.633.707)

Tài sản thuế hoãn lại

275.439.842.886

Chi phí thuế hoãn lại

695.207.476.593

15. Phải trả người bán ngắn hạn:

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
Công ty CGG Services SA	121.174.418.752	121.174.418.752	117.750.571.539	117.750.571.539
Công ty CGG Services (Singapore) Private Limited	116.648.812.533	116.648.812.533	113.352.838.715	113.352.838.715
PTSC Asia Pacific Private Limited	111.433.344.000	111.433.344.000	1.524.200.231.117	1.524.200.231.117
PTSC South East Asia Private Limited	91.719.078.000	91.719.078.000	14.789.841.150	14.789.841.150

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	31/12/2023		31/12/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
CGG Marine B.V.	91.702.873.865	91.702.873.865	89.111.760.721	89.111.760.721
Công ty CP Dịch vụ Công trình ngầm Thiên Nam	82.383.474.120	82.383.474.120	51.147.820.449	51.147.820.449
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	76.848.549.871	76.848.549.871	1.758.895.038	1.758.895.038
Genesis Marine Services W.L.L	75.150.504.826	75.150.504.826	-	-
Velocity Energy Private Limited	72.366.793.323	72.366.793.323	439.549.116.086	439.549.116.086
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	69.995.801.322	69.995.801.322	25.172.836.075	25.172.836.075
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	59.836.450.988	59.836.450.988	59.992.827.687	59.992.827.687
AH&M Energy Services Private Limited	59.086.287.434	59.086.287.434	55.455.621.084	55.455.621.084
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Hoàng Sơn	57.935.629.048	57.935.629.048	5.457.088.024	5.457.088.024
Shelf Subsea Solutions Private Limited	54.717.656.406	54.717.656.406	73.818.277.611	73.818.277.611
Công ty CP Hàng hải Dầu khí Hải Dương	48.306.356.226	48.306.356.226	99.000.847.583	99.000.847.583
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	47.054.507.927	47.054.507.927	49.357.246.410	49.357.246.410
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	46.395.971.378	46.395.971.378	120.981.575.780	120.981.575.780
Công ty CP SCI E&C	45.772.580.686	45.772.580.686	45.772.580.686	45.772.580.686
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	41.659.766.948	41.659.766.948	50.212.235.694	50.212.235.694
Hyundai Corporation	40.273.727.736	40.273.727.736	-	-
Palfinger Marine Norway AS	35.665.410.000	35.665.410.000	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ lặn Lam Hồng	34.821.647.577	34.821.647.577	15.595.152.897	15.595.152.897
Công ty TNHH APDS Việt Nam	32.389.522.913	32.389.522.913	6.583.947.429	6.583.947.429



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	31/12/2023		31/12/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Vifutech	27.536.961.743	27.536.961.743	3.951.925.756	3.951.925.756
Công ty CP Gia Quảng Phát	26.333.129.620	26.333.129.620	5.295.597.624	5.295.597.624
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Phúc Trường	25.381.493.942	25.381.493.942	6.190.905.717	6.190.905.717
Công ty TNHH Hải Lưu	24.914.880.330	24.914.880.330	10.738.191.373	10.738.191.373
Công ty CP Fecon	23.028.036.135	23.028.036.135	23.028.036.135	23.028.036.135
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Song Linh	22.968.628.124	22.968.628.124	7.088.160.728	7.088.160.728
Công ty CP Dịch vụ và Kỹ thuật Đường biển Thái Bình Dương	22.852.481.736	22.852.481.736	11.954.661.080	11.954.661.080
Petroleum Technology Company W.L.L	22.817.174.497	22.817.174.497	62.038.525.499	62.038.525.499
Công ty TNHH Cơ giới Mỹ Dung	21.201.183.892	21.201.183.892	254.172.000	254.172.000
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Xây lắp Sao Vàng	20.718.258.411	20.718.258.411	5.347.838.852	5.347.838.852
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	20.131.034.593	20.131.034.593	31.472.096.144	31.472.096.144
Ultra Deep Van Gogh Private Limited	20.083.937.750	20.083.937.750	32.707.108.833	32.707.108.833
Công ty CP Kỹ thuật nhiệt Mèo Đen	19.998.913.374	19.998.913.374	19.456.152.162	19.456.152.162
Tổng công ty Dầu Việt Nam	19.419.837.506	19.419.837.506	18.563.245.744	18.563.245.744
Công ty CP Thương mại Kỹ thuật M.T	18.734.603.944	18.734.603.944	15.576.737.432	15.576.737.432
Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Lâm Nguyễn	18.094.264.583	18.094.264.583	10.004.038.869	10.004.038.869
Fugro Singapore Marine Private Limited	16.578.803.201	16.578.803.201	1.365.763.539	1.365.763.539
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	16.482.688.458	16.482.688.458	12.806.095.891	12.806.095.891
Semi Hermetics Engineering Sdn Bhd	15.950.402.052	15.950.402.052	11.395.269.396	11.395.269.396

30



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	31/12/2023		31/12/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Black & Veatch International Co.	15.320.984.679	15.320.984.679	14.888.082.164	14.888.082.164
Công ty TNHH Thương mại và Cung ứng Dịch vụ Toàn Cầu	15.314.171.787	15.314.171.787	5.503.174.119	5.503.174.119
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải Hoàng Thái	15.274.582.100	15.274.582.100	6.632.618.548	6.632.618.548
Công ty CP LONGSBS Việt Nam	15.202.875.506	15.202.875.506	16.019.674.857	16.019.674.857
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	14.834.843.567	14.834.843.567	10.192.872.876	10.192.872.876
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông	14.710.275.000	14.710.275.000	41.563.025.000	41.563.025.000
Công ty CP Dịch vụ Lặn Thái Hòa	14.580.000.000	14.580.000.000	-	-
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	14.307.314.219	14.307.314.219	8.578.906.776	8.578.906.776
Tổng công ty Ba Son - Công ty TNHH MTV	13.892.004.586	13.892.004.586	29.362.325.348	29.362.325.348
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	11.359.913.266	11.359.913.266	42.062.400.000	42.062.400.000
Công ty CP Kỹ thuật Toàn Thắng	8.907.585.630	8.907.585.630	44.118.148.594	44.118.148.594
Kinergy Limited	656.133.898	656.133.898	74.365.505.885	74.365.505.885
Khác	1.439.507.297.346	1.439.507.297.346	1.759.568.664.988	1.759.568.664.988
Tổng	3.510.433.861.354	3.510.433.861.354	5.301.151.233.703	5.301.151.233.703

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	31/12/2023 VND	31/12/2022 (trình bày lại) VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.613.372.485	33.068.706.764
Thuế thu nhập cá nhân	42.856.025.935	16.972.967.433
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.570.922.007	34.528.659.669
Các loại thuế khác	2.581.076.404	26.369.861.503
Tổng	115.621.396.831	110.940.195.369

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2022 (trình bày lại) VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	31/12/2023 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	34.050.459.805	118.768.168.265	146.725.905.927	6.092.722.143
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	21.691.430.235	21.691.430.235	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	6.603.037.354	6.603.037.354	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.488.452.998	203.453.806.076	172.329.064.774	63.613.194.300
Thuế thu nhập cá nhân	15.092.857.993	229.579.577.695	203.267.316.466	41.405.119.222
Thuế tài nguyên	-	638.891.723	638.891.723	-
Thuế nhà đất	-	5.302.292.037	5.302.292.037	-
Thuế môn bài	-	49.000.000	49.000.000	-
Thuế khác	26.363.761.429	177.802.741.336	201.591.526.435	2.574.976.329
Các khoản phải nộp khác	-	10.297.481.579	10.297.481.579	-
Tổng	107.995.532.224	774.186.426.300	768.495.946.530	113.686.011.994

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu nhà nước	2.944.663.145	1.935.384.837
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	110.940.195.369	115.621.396.831

17. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	31/12/2023 VND	31/12/2022 (trình bày lại) VND
Chi phí Dự án CHW2204	694.760.636.367	-
Chi phí Dự án Gallaf – Giai đoạn 3	238.038.698.968	71.405.465.369
Chi phí Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải	100.871.287.966	-
Chi phí Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	80.727.575.652	162.402.290.044

	31/12/2023 VND	31/12/2022 (trình bày lại) VND
Chi phí Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	73.096.097.956	36.282.719.944
Chi phí Dự án đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt	69.626.601.027	112.369.105.600
Chi phí Dự án Fengmiao Offshore Windfarm	67.977.437.198	-
Chi phí cung cấp cáp ngầm Dự án Đại Hùng 03	29.274.867.889	-
Chi phí Dự án Hải Long OSS	28.142.552.417	207.594.771.162
Chi phí Dự án Bio Ethanol Dung Quất	27.726.930.636	27.726.930.636
Chi phí Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn CNTT, giàn nhà ở và tháp đuốc" thuộc Dự án khí Lô B – Ô Môn	23.850.106.277	-
Chi phí Dự án PVN15	10.560.739.303	10.868.089.857
Chi phí Dự án Gallaf - Giai đoạn 1	7.791.115.181	7.024.940.053
Chi phí Dự án SHWE Phase 3 Jacket	2.786.136.122	32.016.538.543
Chi phí Dự án điện gió Thăng Long	863.856.828	9.135.846.496
Dự án DBN PWM	218.987.639	34.872.836.686
Chi phí Dự án xây dựng đường ống biển Nam Côn Sơn 2	-	10.552.489.986
Chi phí thuê bãi tại KCN Tàu thủy Nghi Sơn	50.000.000.000	45.000.000.000
Chi phí dịch vụ cung cấp tàu dịch vụ dầu khí	30.368.974.217	20.942.243.973
Chi phí hoạt động kho nổi FPSO Ruby II, FPSO Lam Sơn và FSO Bien Dong 01, FSO Golden Star, FPSO Lewek Emas	26.181.404.997	11.200.588.561
Chi phí dịch vụ khảo sát địa chất và công trình ngầm	21.223.923.444	5.336.007.289
Chi phí thuê tòa nhà Petro Hotel	20.098.000.232	10.049.000.000
Chi phí Dự án cung cấp FSO chứa LPG lạnh tại khu vực phía Bắc	-	8.327.628.744
Chi phí lắp đặt Nhà xưởng tạm thép tiền chế phục vụ Dự án CHW2204	40.804.102.668	-
Chi phí lãi vay	2.386.707.871	3.162.015.974
Chi phí phải trả khác	72.112.143.560	68.475.063.522
Tổng	1.719.488.884.414	894.744.572.439

18. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn:		
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	5.203.799.784	5.203.799.784
Dịch vụ cho thuê văn phòng tại Khách sạn Dầu khí	2.752.200.000	2.752.200.000
Dịch vụ khác	2.280.505.000	2.751.454.292
Tổng	10.236.504.784	10.707.454.076

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn:		
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	175.460.564.144	180.664.363.928
Dịch vụ cho thuê văn phòng tại Khách sạn Dầu khí	8.671.800.000	9.823.800.000
Tổng	184.132.364.144	190.488.163.928

19. Phải trả ngắn hạn khác:

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy	443.615.652.308	430.146.510.262
Tiền lương phải trả cho người lao động	144.968.759.384	39.979.099.469
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	15.837.417.694	17.990.739.344
Bảo hiểm bắt buộc	4.540.046.728	2.044.665.969
Tiền phạt, bồi thường	-	24.483.325.243
Khác	39.262.135.271	79.281.126.644
Tổng	648.224.011.385	593.925.466.931

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức phải trả cho các cổ đông của Tổng công ty mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận và các Công ty con đang thực hiện thủ tục để chi trả cho các cổ đông.

20. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023 VND		31/12/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:				
Vay ngắn hạn	389.917.003.702	389.917.003.702	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	786.175.475.921	786.175.475.921	752.208.505.290	752.208.505.290
Tổng	1.176.092.479.623	1.176.092.479.623	752.208.505.290	752.208.505.290
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:				
(Chỉ tiết theo kỳ hạn)				
Trong vòng 01 năm	786.175.475.921	786.175.475.921	752.208.505.290	752.208.505.290
Trong năm thứ hai	128.626.172.297	128.626.172.297	114.955.708.297	114.955.708.297
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	372.047.900.736	372.047.900.736	343.370.223.565	343.370.223.565
Sau năm năm	63.247.183.766	63.247.183.766	165.439.535.339	165.439.535.339
	1.350.096.732.720	1.350.096.732.720	1.375.973.972.491	1.375.973.972.491
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	786.175.475.921	786.175.475.921	752.208.505.290	752.208.505.290
Số phải trả sau 12 tháng	563.921.256.799	563.921.256.799	623.765.467.201	623.765.467.201

21. Dự phòng phải trả

	31/12/2023 VND	31/12/2022 (trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
Dự án Gallaf - Giai đoạn 1	6.305.096.520	-
Dự án Sao vàng Đại nguyệt	-	10.146.140.249
Dự án NH3	-	702.778.956
Dự phòng phải trả khác:		
Chi phí vận hành, bảo dưỡng FPSO Lam Sơn	-	41.579.866.001
Chi phí sửa chữa lớn tàu dịch vụ	37.500.000.000	11.000.000.000
Khác	1.371.102.047	5.988.334.826
Tổng	45.176.198.567	69.417.120.032

b. Dài hạn:

	31/12/2023 VND	31/12/2022 (trình bày lại) VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	768.792.369.661	660.337.559.260
Dự án Gallaf - Giai đoạn 1	245.081.072.773	251.386.169.293
Dự án Gallaf - Giai đoạn 3	187.525.203.540	100.664.990.072
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	83.929.010.732	-
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	56.930.443.865	48.629.182.119
Dự án DBN PWM	36.808.256.111	-
Dự án Hải Long OSS	21.137.116.411	26.618.411.932
Dự án SHWE Phase 3 Jacket	19.209.645.146	14.564.674.921
Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	-	66.621.273.873
Dự án Sư Tử Trắng FullField	-	32.750.000.000
Các Dự án Khác	1.456.178.993	22.916.692.891
Dự phòng phải trả khác:		
Chi phí sửa chữa lớn Sà lan POS1 và PTSC01	25.733.582.218	-
Chi phí sửa chữa lớn tàu dịch vụ	8.249.316.427	18.249.552.279
Tổng	1.454.852.195.877	1.242.738.506.640

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

22. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Đơn vị tính: Triệu VND
Số dư tại 01/01/2022	4.779.663	39.617	3.081.668	728.140	3.694.280	284.397	12.607.765
Tăng trong năm	-	-	132.425	61.239	989.420	109.774	1.292.858
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	61.239	989.420	-	1.050.658
Phân phối lợi nhuận	-	-	132.425	-	-	-	132.425
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	-	109.774	109.774
Giảm trong năm	-	-	-	58.905	786.916	-	845.821
Chia cổ tức	-	-	-	46.867	382.373	-	429.241
Trích lập các quỹ	-	-	-	12.037	404.543	-	416.581
Số dư tại 31/12/2022	4.779.663	39.617	3.214.094	730.473	3.896.783	394.171	13.054.801
(trình bày lại)							
Số dư tại 01/01/2023	4.779.663	39.617	3.214.094	730.473	3.896.783	394.171	13.054.801
Tăng trong năm	-	-	237.064	33.299	866.117	121.407	1.257.886
Lãi trong năm nay	-	-	-	33.299	866.117	-	899.416
Phân phối lợi nhuận	-	-	237.064	-	-	-	237.064
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	-	121.407	121.407
Giảm trong năm	-	-	-	54.083	874.973	-	929.056
Chia cổ tức	-	-	-	43.388	334.576	-	377.964
Trích lập các quỹ	-	-	-	10.695	540.397	-	551.092
Số dư tại 31/12/2023	4.779.663	39.617	3.451.158	709.689	3.887.927	515.578	13.383.631

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2023		31/12/2022	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VND)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.455.650.000.000	51,38	2.455.650.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	48,62	2.324.012.900.000	48,62	2.324.012.900.000
Tổng	100	4.779.662.900.000	100	4.779.662.900.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000

d. Cổ tức

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	700	800
---	-----	-----

e. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	477.966.290	477.966.290
Cổ phiếu phổ thông	477.966.290	477.966.290
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

f. Các quỹ của Doanh nghiệp

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.451.157.842.825	3.214.094.269.215

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	31/12/2023	31/12/2022
Dollar Mỹ (USD)	120.228.052	122.567.651
Euro (EUR)	5.135.051	1.932
Bảng Anh (GBP)	244.695	244.701
Rúp Nga (RUB)	1.530.827	1.531.537

25. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

Đơn vị tính: Triệu VND

	Công ty CP Dịch vụ L&V/H&D	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Định Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Dầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng Cộng
VĐL của Công ty con	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	28.786	500.000	3.750.285
Trong đó:										
Vốn phân bổ cho cổ đồng Tổng công ty	339.807	102.000	285.581	208.645	218.773	204.000	597.817	15.300	255.000	2.226.923
Vốn phân bổ cho cổ đồng không kiểm soát	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	1.523.362
Tỷ lệ lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	15,05%	49,00%	4,81%	40,39%	45,31%	49,00%	48,97%	46,85%	49,00%	

Lợi ích cổ đông không kiểm soát từ kết quả kinh doanh năm 2023 như sau:

	Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình DKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phước Mỹ	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (hợp nhất trực tiếp)	Tổng Cộng
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	52.567	53.912	21.914	3.822	39.805	8.684	(53.527)	6.560	4.412	(16.721)	121.428
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đồng Tổng công ty	44.656	27.495	20.861	2.278	21.771	4.429	(27.315)	3.487	2.250	(11.783)	88.129
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông không kiểm soát	7.910	26.417	1.053	1.543	18.034	4.255	(26.212)	3.073	2.162	(4.938)	33.299

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Lợi ích cổ đông không kiểm trong tài sản thuần của các Công ty con tại ngày 31/12/2023 như sau:

	Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình DKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phủ Mỹ	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (hợp nhất trực tiếp)	
Tổng tài sản	1.560.131	679.098	961.453	430.709	1.098.021	573.372	136.247	100.893	801.582	-	6.341.505
Tổng nợ phải trả	805.676	371.477	814.067	52.916	569.657	115.231	1.114.156	58.747	242.577	-	4.144.504
Tài sản thuần	754.455	307.622	147.386	377.793	528.364	458.140	(977.909)	42.146	559.005	-	2.197.001
<i>Chi tiết như sau:</i>											
1. Vốn góp của chủ sở hữu	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	28.786	500.000	-	3.750.285
2. Quỹ đầu tư phát triển	308.743	6.212	4.707	23.334	88.206	41.807	-	7.784	44.351	-	525.144
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	45.712	101.410	(157.322)	4.459	40.158	16.333	(2.149.408)	5.576	14.654	-	(2.078.428)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	7.480	56.016	(179.236)	1.850	6.323	10.255	(2.095.881)	-	10.241	-	(2.182.952)
- LNST chưa phân phối kỳ này	38.232	45.394	21.914	2.609	33.834	6.079	(53.527)	5.576	4.412	-	104.524

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Công ty CP Dịch vụ L&VHBD Công trình DKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Dầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đỉnh	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (hợp nhất trực tiếp)
---	---	---	--	--	---	--	---	---	--

**Lợi ích cổ đông
không kiểm soát**

Chi tiết như sau:

- Vốn góp của chủ sở hữu
- Quý đầu tư phát triển
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước
- LNST chưa phân phối kỳ này

113.532	150.735	7.084	152.580	239.385	224.489	(478.881)	16.004	273.913	10.850	709.689
60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	-	1.523.362
46.460	3.044	226	9.424	39.963	20.485	-	2.646	21.732	-	143.981
6.879	49.691	(7.561)	1.801	18.194	8.003	(1.052.563)	(128)	7.180	10.850	(957.654)
1.126	27.448	(8.615)	747	2.865	5.025	(1.026.351)	(2.741)	5.018	15.788	(979.690)
5.753	22.243	1.053	1.054	15.329	2.979	(26.212)	2.612	2.162	(4.938)	22.035

26. Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận Kinh doanh**Hoạt động**

Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí

Cung cấp dịch vụ cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ dầu khí

Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO, FPSO)

Cung cấp dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO"), kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô ("FPSO")

Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV

Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D, 3D, khảo sát địa chất, khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV

Dịch vụ căn cứ cảng

Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cung cấp các dịch vụ khác có liên quan

Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp

Cung cấp dịch vụ gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí và năng lượng tái tạo

Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển

Cung cấp dịch vụ sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí

Dịch vụ khác

Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 07 bộ phận kinh doanh như sau:

Tại ngày 31/12/2023

Lại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Triệu VND								
	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO, FPSO)	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát, sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ cần cẩu Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Tài sản								
Tài sản bộ phận	2.936.772	4.319.036	620.773	2.465.781	7.998.001	1.900.198	747.130	20.987.690
Lãi từ công ty liên kết								3.303.438
Tài sản không phân bổ								2.110.016
Tổng tài sản								26.401.145
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	1.000.384	1.587.107	1.805.238	567.573	5.915.304	965.920	277.869	12.119.395
Nợ phải trả không phân bổ								898.119
Tổng nợ phải trả								13.017.514



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (F50, FPSO)	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát, sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ cần cù Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.607.098	2.207.232	405.224	1.418.055	11.150.609	1.910.512	650.646	19.349.376
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	385.121	411.057	52.592	271.343	379.618	84.556	224.278	1.808.565
Tổng doanh thu	1.992.219	2.618.290	457.816	1.689.398	11.530.227	1.995.068	874.923	21.157.940
Giá vốn								
Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.408.892	2.049.893	359.721	1.156.680	10.990.647	1.842.105	593.218	18.401.156
Giá vốn thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	385.121	411.057	45.928	277.885	402.684	84.556	150.584	1.757.815
Tổng giá vốn	1.794.013	2.460.951	405.648	1.434.565	11.393.331	1.926.661	743.802	20.158.971
Lợi nhuận gộp bộ phận	198.206	157.339	45.503	261.374	159.962	68.407	57.428	948.219
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý								1.135.771
Phần lợi nhuận trong các Công ty liên doanh liên kết								664.409
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính								560.297
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác								65.963
Lợi nhuận trước thuế								1.103.116
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp								203.700
Lợi nhuận sau thuế								899.416

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 (trình bày lại) VND
Doanh thu bán hàng	277.476.047.252	160.049.816.793
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.133.594.526.141	7.531.489.489.451
Doanh thu hợp đồng xây dựng	10.938.304.951.930	8.674.874.348.325
Tổng	19.349.375.525.323	16.366.413.654.569

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 (trình bày lại) VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	250.514.956.469	143.116.340.408
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.379.442.517.865	6.801.809.229.311
Giá vốn hợp đồng xây dựng	10.771.198.944.739	8.407.610.668.589
Tổng	18.401.156.419.073	15.352.536.238.308

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	463.682.143.455	257.607.958.530
Lãi chênh lệch tỷ giá	312.017.271.285	231.453.781.738
Khác	214.200	-
Tổng	775.699.628.940	489.061.740.268

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	73.036.083.815	50.646.884.587
Lỗ chênh lệch tỷ giá	141.586.496.721	109.851.961.014
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(85.522.545)	(61.197.137)
Khác	865.953.560	2.195.907.126
Tổng	215.403.011.551	162.633.555.590

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	5.953.861.463	5.554.410.659
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, hoa hồng bán hàng	55.803.196.305	46.654.856.275
Khác	23.664.242.081	27.116.955.956
Tổng	85.421.299.849	79.326.222.890

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 (trình bày lại) VND
Chi phí nhân viên	565.419.166.560	388.148.549.278
Chi phí khấu hao	30.479.438.403	26.513.917.071
Dịch vụ mua ngoài	306.990.907.012	205.853.161.214
Các khoản dự phòng	(11.622.575.037)	(22.197.700.486)
Khác	159.082.814.629	229.428.665.761
Tổng	1.050.349.751.567	827.746.592.838

6. Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 (trình bày lại) VND
Khoản phải thu tiền bồi hoàn Hợp đồng thuê FPSO Lam Sơn (*)	1.439.185.914.126	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành các Dự án	116.065.961.428	142.063.986.677
Thu từ tiền phạt, bồi thường	15.648.643.019	5.265.247.890
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.803.085.606	62.976.905.532
Hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	-	2.284.833.333
Khác	3.009.956.162	9.367.066.891
Tổng	1.578.713.560.341	221.958.040.323

7. Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Khoản phải trả tiền bồi hoàn Hợp đồng cho thuê FPSO Lam Sơn (*)	1.459.472.946.083	-
Tiền phạt, bồi thường	18.238.732.256	27.270.048.191
Khác	35.039.293.322	9.201.085.739
Tổng	1.512.750.971.661	36.471.133.930

(*) Như đã nêu tại Thuyết minh I.4 về việc xác định quyền lợi Hợp đồng thuê và cho thuê FPSO Lam Sơn theo thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn. Số tiền PTSC AP phải thanh toán cho Tổng công ty là 59.667.741,05 USD và số tiền Tổng công ty phải thanh toán cho PVEP là 59.667.741,05 USD và 42,67 tỷ Việt Nam đồng.

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 (trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.103.116.104.174	1.275.923.773.262
Các khoản điều chỉnh giảm	(723.903.579.311)	(1.371.407.493.718)
Các khoản điều chỉnh tăng	748.257.701.298	980.781.970.073
Thu nhập chịu thuế	1.127.470.226.161	885.298.249.617
Chuyển lỗ các năm trước	(5.466.370.322)	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	1.122.003.855.839	885.298.249.617
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	224.400.771.169	177.059.649.923
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD	224.400.771.169	177.059.649.923
Miễn/giảm thuế	(7.532.375.944)	(5.612.680.065)
Thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài	(14.024.373.062)	(10.273.759.292)
Thuế TNDN bổ sung năm trước	609.783.913	350.802.536
Chi phí thuế TNDN hiện hành	203.453.806.076	161.524.013.102

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 (trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.466.566.244.649	4.839.008.172.451
Chi phí nhân công	3.157.511.688.377	2.665.829.516.626
Chi phí khấu hao tài sản cố định	506.959.158.588	471.290.373.424
Chi phí liên quan các hợp đồng xây dựng	6.800.550.766.846	3.110.041.736.314
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.024.295.421.718	4.187.052.265.020
Khác	2.406.580.298.488	986.057.348.126
Tổng	20.362.463.578.666	16.259.279.411.961

VI. Những thông tin khác

Nghiệp vụ và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Năm 2023, Tổng công ty có giao dịch trọng yếu sau với các Bên liên quan:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty Khí Việt Nam	1.176.929.714.998	1.327.606.947.966
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.009.769.678.039	859.814.788.815
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	608.488.601.324	396.424.346.251
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	577.061.865.865	452.065.990.360
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	404.085.080.267	405.541.429.471
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	294.619.707.663	270.362.530.408
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	209.355.661.360	300.252.282.587
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	48.917.195.652	2.350.140.372
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	34.900.066.346	80.427.973.936
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	31.254.250.943	51.631.641.033

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Phải thu khách hàng		
Tổng công ty Khí Việt Nam	246.109.537.585	289.178.126.432
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	208.119.814.551	1.674.097.577.097
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	161.483.574.380	157.176.228.387
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	152.281.992.024	55.521.290.635
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	133.281.858.350	78.601.214.063
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	90.712.854.248	61.921.861.414
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	80.783.250.733	87.004.855.241
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	59.680.270.655	42.333.538.764
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	35.341.920.000	-
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí	28.216.724.162	801.931.667
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	20.077.945.885	27.422.792.587
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetropetrol	7.764.414.519	21.134.066.548
Công ty CP Lọc hoá dầu Bình Sơn	5.676.200.150	42.018.944.002
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	1.858.550.326	58.047.251.404

Phải thu khác	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	41.192.509.533	24.394.736.436
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	5.147.873.979	1.739.612.033
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	4.488.960.667	4.843.774.595
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	3.170.045.270	50.371.760
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	3.109.574.183	3.109.574.183
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	1.607.316.872	10.201.866.972

Phải trả người bán	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
PTSC Asia Pacific Private Limited	111.433.344.000	1.524.200.231.117
PTSC South East Asia Private Limited	91.719.078.000	14.789.841.150
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	76.848.549.871	1.758.895.038
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	69.995.801.322	25.172.836.075
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	46.395.971.378	120.981.575.780
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	20.131.034.593	31.472.096.144
Tổng công ty Dầu Việt Nam	19.419.837.506	18.563.245.744
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	14.834.843.567	10.192.872.876
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí	10.401.182.912	1.372.871.716
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	5.991.878.746	5.831.703.028
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	5.065.173.387	4.874.632.499

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	77.261.034.927	45.816.725.642
Tổng công ty Dầu Việt Nam	12.460.724.934	10.900.068.788
Tổng công ty Khí Việt Nam	-	51.514.955.821

Người mua trả tiền trước dài hạn	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	781.044.054.435	781.044.054.435
Tổng công ty Khí Việt Nam	58.110.652.331	-

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Phải trả khác		
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	10.205.925.078	24.515.340.677
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	2.692.225.602	5.977.154.193

Dương Thị Ngọc Quý
Người lập biểu

Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng



Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2024
Thành phố Hồ Chí Minh